

Số: *2395* /QĐ-BNN-KHCN

Hà Nội, ngày *15* tháng 6 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh mục đặt hàng đề tài nghiên cứu và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bắt đầu thực hiện từ năm 2017**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 18/2015/TT-BNNPTNT ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục đặt hàng đề tài nghiên cứu và dự án sản xuất thử nghiệm cấp Bộ phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn bắt đầu thực hiện từ năm 2017 (Phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Giao Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chủ trì hướng dẫn và tổ chức tuyển chọn/ giao trực tiếp đơn vị chủ trì, cá nhân chủ nhiệm thực hiện các đề tài, dự án trong danh mục tại Điều 1, trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét phê duyệt theo các quy định hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHCN (KTD.15b).



**Nguyễn Xuân Cường**





**Phụ lục:**

**DANH MỤC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU, DỰ ÁN SXTN CẤP BỘ ĐẶT HÀNG PHỤC VỤ TÁI CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BẮT ĐẦU THỰC HIỆN TỪ NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 2395/QĐ-BNN-KHCN ngày 15 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
<b>A</b>	<b>ĐỀ TÀI</b>				
<b>I</b>	<b>Trồng trọt-BVTV</b>				
1.	Nghiên cứu chọn tạo giống ngô thực phẩm năng suất cao, chất lượng tốt cho các tỉnh phía Bắc.	Chọn tạo được giống ngô nếp, ngô đường, ngô rau có năng suất cao, chất lượng tốt phục vụ sản xuất tại các tỉnh phía Bắc.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Dòng thuần: 10-20 dòng thuần ngô nếp, ngô đường, ngô rau có đặc điểm nông sinh học tốt, khả năng kết hợp cao, năng suất hạt <math>\geq 15</math> tạ/ha.</li><li>- 01 giống ngô nếp lai đơn thời gian sinh trưởng từ gieo đến thu hoạch bắp tươi 65 – 70 ngày, năng suất 12 - 15 tấn bắp tươi/ha, hạt khô 5-6 tấn/ha. Chất lượng ăn tươi ngon (dẻo, thơm, đậm), hàm lượng amylopectin &gt;90%, được sản xuất thử.</li><li>- 01 giống đường lai đơn thời gian sinh trưởng từ gieo đến thu hoạch bắp tươi 65 – 75 ngày, năng suất 15 – 18 tấn bắp tươi/ha, độ đường Brix 14-16, vỏ hạt mỏng, được sản xuất thử.</li><li>- 01 giống ngô rau lai, năng suất lõi 1,0-1,2 tấn/ha, dài lõi 7-13cm, đường kính lõi 0,7-1,3cm, chất lượng ngon, lõi đẹp (lõi dài, mịn), tỉ lệ lõi loại 1: 80-90%. được sản xuất thử.</li><li>- Xây dựng được quy trình sản xuất hạt giống và quy trình thâm canh cho các giống mới chọn tạo.</li></ul>	2017-2021	Giao trực tiếp cho Viện Nghiên cứu Ngô
2.	Nghiên cứu chọn tạo giống cà phê năng suất, chất lượng cao, chịu hạn phục vụ sản xuất cà phê bền vững.	Chọn tạo được giống cà phê chè, cà phê vối mới có năng suất và chất lượng cao, chịu hạn tốt thích nghi với các vùng trồng chính.	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thu thập và nhập nội được 5 - 10 nguồn vật liệu cà phê chè mới; 5 – 10 vật liệu cà phê vối chất lượng cao (năng suất &gt;4,5 tấn, khối lượng &gt;18g/100 nhân, kháng bệnh gỉ sắt cao) và tầm chín khác nhau; xác định 5 - 7 nguồn gen tốt phục vụ công tác lai tạo giống mới.</li><li>- 01 giống cà phê chè mới có năng suất, chất lượng cao và thích ứng với các vùng trồng chính được công nhận chính thức.</li><li>- 02 giống cà phê vối mới có năng suất, chất lượng cao và thích nghi</li></ul>	2017-2021	Giao trực tiếp Viện KHKT NLN Tây Nguyên



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			<p>với các vùng trồng chính (01 giống được công nhận chính thức và 01 giống được sản xuất thử.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng được quy trình thâm canh cà phê bền vững cho các giống cà phê mới chọn tạo.</li> <li>- 02 mô hình/giống (cà phê vối, cà phê chè) mới, quy mô 01ha/mô hình mang lại hiệu quả cao.</li> </ul>		
3.	<p>Nghiên cứu chọn tạo giống và biện pháp kỹ thuật sản xuất một số cây ăn quả chủ lực (cam, bưởi, xoài, chôm chôm) trong điều kiện hạn, xâm nhập mặn tại Nam Bộ.</p>	<p>Chọn tạo được các giống/dòng gốc ghép cây có múi, xoài, chôm chôm chống chịu với hạn, mặn phục vụ sản xuất trong điều kiện hạn, xâm nhập mặn tại Nam Bộ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01-02 dòng/giống cam, 01-02 dòng/giống bưởi, 01-02 dòng/giống xoài chống chịu mặn hoặc chịu hạn sử dụng làm gốc được sản xuất thử.</li> <li>- 01-02 giống cam, 01-02 giống bưởi không hoặc ít hạt, chất lượng cao; 1-2 giống xoài vỏ dày, thịt chắc (được công nhận chính thức).</li> <li>- 03-05 dòng chôm chôm triển vọng cho khảo nghiệm</li> <li>- Xây dựng được quy trình kỹ thuật sản xuất an toàn tại vùng mặn, hạn cho các giống cam, bưởi, xoài giúp nâng cao năng suất, chất lượng trên các giống mới chọn tạo.</li> <li>- 01 mô hình/01 loại cây trồng, quy mô 01ha/mô hình trồng giống cam, bưởi, xoài sử dụng gốc ghép chống chịu mặn hoặc chịu hạn.</li> </ul>	2017-2021	<p>Giao trực tiếp cho Viện Cây ăn quả miền Nam</p>
4.	<p>Nghiên cứu chọn tạo giống và gói kỹ thuật thâm canh cây có múi cho một số vùng trồng chủ lực ở phía Bắc.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn tạo được một số giống bưởi mới có năng suất cao, chất lượng quả cao, ít hạt, có khả năng rải vụ, bổ sung vào cơ cấu các giống bưởi hiện có ở phía Bắc.</li> <li>- Hoàn thiện được gói kỹ thuật canh tác cho vùng trồng bưởi, cam chủ lực ở Bắc Trung bộ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, ATTP, đáp ứng được yêu cầu cho nội tiêu và xuất khẩu.</li> <li>- Xây dựng được quy trình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 giống bưởi mới và quy trình kỹ thuật kèm theo có năng suất cao hơn 10 - 15% so với các giống đang trồng phổ biến, chất lượng quả cao được công nhận giống chính thức.</li> <li>- 01 giống cam mới và quy trình kỹ thuật kèm theo có năng suất cao hơn 10 - 15% so với các giống đang trồng phổ biến, chất lượng quả cao, ít hạt, có khả năng rải vụ thu hoạch, thích hợp với các tỉnh phía Bắc được công nhận cho sản xuất thử.</li> <li>- Bổ sung, hoàn thiện được quy trình thâm canh tổng hợp cho Cam Xã Đoài, Bưởi Phúc Trạch, Bưởi Thanh Trà cho vùng Bắc Trung Bộ.</li> <li>- 01 quy trình phòng chống sâu bệnh hại vùng rễ cây có múi tại Hòa Bình và một số tỉnh phía Bắc hiệu quả phòng trừ trên 70%.</li> </ul>	2017 - 2021	<p>Giao trực tiếp cho Viện Nghiên cứu Rau quả chủ trì. Viện KHKT Nông nghiệp Bắc Trung Bộ; Viện BTVT phối hợp thực hiện</p>



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		phòng chống sâu bệnh hại vùng rễ cây có múi tại Hòa Bình và một số tỉnh phía Bắc.			
5.	Nghiên cứu tuyển chọn giống và biện pháp kỹ thuật quản lý tổng hợp một số cây được liệu chủ lực (đinh lăng, chè dây, giảo cổ lam, đương quy, ba kích) cho vùng trồng chính.	Tuyển chọn được giống và xác định được các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp theo GAP-WHO đối với một số cây được liệu chủ lực nhằm nâng cao hiệu quả, đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyển chọn được 01-02 giống tốt, thuần chủng/mỗi chủng loại cây được liệu chủ lực, biện pháp nhân giống phù hợp.</li> <li>- Xác định được các loài sâu bệnh hại quan trọng (ngoài đồng và trong quá trình bảo quản) và giải pháp phòng chống hiệu quả.</li> <li>- Xây dựng được 1-2 mô hình/ loại được liệu chủ lực (giống mới, biện pháp kỹ thuật) sản xuất cây được liệu hiệu quả, an toàn (02 mô hình/1 loại cây gồm 1 mô hình ngoài đồng và 1 mô hình trong quá trình sơ chế, bảo quản, quy mô 01ha/mô hình, hiệu quả kinh tế tăng <math>\geq 20\%</math>).</li> <li>- Quy trình quản lý tổng hợp theo GAP-WHO đối với các cây được liệu quý (không tồn dư kim loại nặng, thuốc BVTV) (được Bộ công nhận tiến bộ kỹ thuật).</li> </ul>	2017-2019	Tuyển chọn
6.	Nghiên cứu thành phần và các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại trên cây chanh leo ở Việt Nam.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xác định được thành phần, nguy cơ gây hại của các đối tượng dịch hại trên cây chanh leo làm cơ sở cho việc ban hành danh mục KDTV và đề xuất biện pháp phòng trừ.</li> <li>- Xây dựng được quy trình phòng trừ tổng hợp dịch hại trên cây chanh leo đảm bảo tiêu chuẩn phục vụ xuất khẩu.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Danh mục các loài sâu bệnh trên cây chanh leo và bộ tiêu bản để đối chiếu.</li> <li>- Danh sách các đối tượng sâu bệnh hại có nguy cơ trở thành đối tượng thuộc diện kiểm dịch thực vật của Việt Nam.</li> <li>- Đặc điểm sinh học sinh thái của các đối tượng sâu bệnh hại rễ chính trên cây chanh leo.</li> <li>- Quy trình phòng trừ tổng hợp đối với các đối tượng gây hại chính trên cây chanh leo đạt hiệu quả trên 80% (được Bộ công nhận tiến bộ kỹ thuật).</li> <li>- Mô hình áp dụng quy trình phòng trừ tổng hợp sâu bệnh hại chính trên cây chanh leo tại 03 vùng sinh thái chính (Tây Bắc, BTB và Tây Nguyên), quy mô 01ha/mô hình/vùng, hiệu quả kinh tế tăng <math>\geq 30\%</math>.</li> </ul>	2017-2018	Giao trực tiếp Viện BVTV chủ trì Cục BVTV; Công ty Nafood phối hợp thực hiện
7.	Nghiên cứu chọn tạo giống lạc năng suất cao, chất lượng tốt cho	Chọn tạo được giống lạc có năng suất cao, hàm lượng dầu cao, màu hạt đẹp, cỡ hạt lớn và biện pháp kỹ thuật canh tác	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 giống lạc có năng suất cao 4,5-5,0 tấn/ha, có hàm lượng dầu 48-50%, có màu hạt đẹp, kích cỡ nhân to (160-165g/100 hạt) được công nhận chính thức.</li> </ul>	2017-2020	Giao trực tiếp cho Trung tâm Đậu đỗ, Viện CLT-CTP



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	vùng trồng lạc chính tại các tỉnh phía Bắc.	đối với giống lạc mới cho vùng trồng lạc chính tại các tỉnh phía Bắc.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01-02 giống lạc có năng suất cao 4,5-5,0 tấn/ha có hàm lượng dầu 48-50%, có màu hạt đẹp, kích cỡ nhân to (160-165g/100 hạt) thích hợp xuất khẩu và tiêu dùng nội địa được sản xuất thử.</li> <li>- 02 qui trình kỹ thuật canh tác cho 02 giống mới chọn tạo thích hợp cho vùng thâm canh.</li> <li>- 06 mô hình cho giống lạc mới với hiệu quả kinh tế tăng hơn so với giống cũ là 15-20% tại các vùng trồng chính phía Bắc.</li> </ul>		
8.	Nghiên cứu chọn tạo giống đậu tương và gói kỹ thuật thâm canh cho các vùng trồng chính.	Chọn tạo được giống đậu tương mới năng suất cao, hàm lượng Protein cao và gói kỹ thuật thâm canh cho các vùng trồng chính.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 giống đậu tương năng suất từ 2,5 đến 3,0 tấn/ha, hàm lượng protein 40-45% (01 giống được công nhận chính thức và 01 giống được công nhận sản xuất thử), kèm theo quy trình kỹ thuật.</li> <li>- 01 quy trình kỹ thuật thâm canh đậu tương cho vùng trồng đậu tương chính được Bộ công nhận.</li> <li>- 03-05 mô hình (quy mô 01 ha/1 mô hình) trình diễn giống và kỹ thuật thâm canh đậu tương mới chọn cho các vùng trồng chính, hiệu quả kinh tế tăng 10-15% so với biện pháp kỹ thuật áp dụng của địa phương.</li> </ul>	2017-2020	Giao trực tiếp cho Trung tâm Đậu đỗ, Viện CLT-CTP
9.	Nghiên cứu sử dụng đất và phân bón ứng phó với khô hạn vùng duyên hải Nam Trung bộ và miền núi phía Bắc.	Nâng cao hiệu quả sử dụng đất và phân bón cho cây trồng ứng phó với điều kiện khô hạn vùng duyên hải Nam Trung bộ và miền núi phía Bắc..	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tình hình khô hạn và hiện trạng sử dụng đất vùng khô hạn duyên hải Nam Trung Bộ và miền núi phía Bắc (tỷ lệ từ 1/50.000 đến 1/100.000).</li> <li>- Báo cáo thuyết minh đặc điểm đất và Bản đồ đất vùng khô hạn duyên hải Nam Trung Bộ và miền núi phía Bắc (tỷ lệ từ 1/10.000 đến 1/25.000, Làm rõ diện tích, phân bố, các ưu điểm và hạn chế của đất).</li> <li>- Bản đồ đơn vị đất đai, phân hạng thích hợp đất đai vùng khô hạn duyên hải Nam Trung Bộ và miền núi phía Bắc kèm theo báo cáo thuyết minh (tỷ lệ từ 1/10.000 đến 1/25.000 làm rõ phân bố, diện tích đất thích hợp đối với một số cây trồng chủ lực).</li> <li>- Đề xuất chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng khô hạn duyên hải Nam Trung Bộ và miền núi phía Bắc (làm rõ phân bố, diện tích của các cây trồng chuyển đổi).</li> <li>- Bộ dữ liệu nông hoá vùng khô hạn duyên hải Nam Trung Bộ và miền núi phía Bắc (bản đồ nông hoá, thuyết minh và số liệu phân tích</li> </ul>	2016-2019	Giao trực tiếp cho Học Viện Nông nghiệp Việt Nam



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			theo từng khoảnh đất) - Quy trình bón phân cho một số cây trồng chủ lực (nhò, táo, cam, ngô, lúa, lạc, cò chăn nuôi) vùng khô hạn duyên hải Nam Trung Bộ và miền núi phía Bắc (quy trình được học viện nông nghiệp Việt Nam và địa phương chuyển giao chấp nhận, để áp dụng).		
10.	Nghiên cứu chọn tạo giống chè xanh năng suất, chất lượng cao cho một số vùng chè chính của Việt Nam	Chọn tạo được giống chè xanh mới có năng suất cao, chất lượng tốt cho các vùng chè chính của Việt Nam	- 01 giống chè mới có năng suất 4-5 đạt trên 6 tấn/ha, ổn định kinh doanh (10 tuổi) >10tấn/ha, hàm lượng tanin <28%, điểm thử niếm cảm quan chè xanh theo TCVN từ 17 điểm trở lên, hàm lượng axitxamin từ 2,5% trở lên (được công nhận chính thức). - 02 giống chè mới tuổi 4-5 đạt năng suất trên 5 tấn/ha, hàm lượng tanin <28%, điểm thử niếm cảm quan chè xanh theo TCVN từ 17 điểm trở lên, hàm lượng axitxamin từ 2,5% trở lên, được sản xuất thử. - 03 mô hình (quy mô 3-5ha/mô hình) cho các giống được công nhận (miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên), hiệu quả kinh tế tăng 10-15% so với đối chứng các giống trồng đại trà tại vùng nghiên cứu.	2017-2021	Giao trực tiếp cho Viện KHKT NLN miền núi phía Bắc
11.	Nghiên cứu chọn tạo giống sắn và khoai lang cho vùng Bắc Trung Bộ.	Chọn tạo được các giống khoai lang và sắn mới có năng suất cao, chất lượng cao phục vụ sản xuất tại các tỉnh Bắc Trung bộ	- 02 giống khoai lang có năng suất $\geq 22$ tấn/ha, hàm lượng chất khô ít nhất đạt 30%, phù hợp với vùng Bắc Trung bộ (được công nhận chính và 01 giống cho sản xuất thử), - 01 giống sắn, năng suất $\geq 35$ tấn/ha (cho vùng có điều kiện thâm canh), hàm lượng tinh bột $\geq 28\%$ (được công nhận chính thức). - Xây dựng được qui trình kỹ thuật thâm cho các giống khoai lang và sắn mới chọn tạo. - 02 mô hình/giống (sắn, khoai lang mới) quy mô 02ha/mô hình, hiệu quả kinh tế cao hơn 10-15% so với các giống đang trồng đại trà.	2017-2021	Giao trực tiếp cho Viện KHKT Nông nghiệp Bắc Trung bộ
12.	Nghiên cứu chọn tạo giống cà chua, ớt cay, dưa chuột cho các tỉnh phía Bắc.	Chọn tạo được giống cà chua, ớt cay, dưa chuột F1 năng suất cao, chất lượng tốt chống chịu một số bệnh hại chính góp phần nâng cao hiệu quả kinh	- 02 giống cà chua lai F1 (01 giống loại quả to, năng suất trên 60 tấn/ha được công nhận và 01 giống cà chua chịu nhiệt được sản xuất thử). - 02 giống dưa chuột lai F1 (01 giống chịu nóng trồng vụ Xuân Hè năng suất 40-50 tấn/ha; 01 giống chịu lạnh trồng vụ Đông Xuân năng	2017-2020	Giao trực tiếp Viện nghiên cứu Rau quả



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		tế trên cùng đơn vị diện tích đất ở các tỉnh phía Bắc.	<p>suất 35-40 tấn/ha).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 giống ớt cay F1 phục vụ chế biến, năng suất 25-30 tấn/ha, hàm lượng chất khô trên 15% (01 giống chống chịu bệnh thán thư, 01 giống chống chịu bệnh Phytophthora).</li> <li>- Xây dựng được quy trình kỹ thuật và quy trình thâm canh cho các giống mới tạo ra.</li> <li>- Xây dựng được 02 mô hình/ loại cây trồng, quy mô 01ha/ mô hình/vùng tại các vùng trồng chính, hiệu quả kinh tế tăng 10-15% so với các giống đang trồng đại trà.</li> </ul>		
13.	Tuyển chọn giống và xây dựng gói kỹ thuật cho một số cây ăn quả thích ứng với khô hạn tại Nam Trung Bộ	Tuyển chọn được bộ giống và hoàn thiện được quy trình kỹ thuật canh tác đối với một số cây ăn quả chủ lực của vùng (xoài, táo, nho...) và một số cây ăn quả mới thích ứng với điều kiện khô hạn thường xuyên xảy ra tại vùng Nam Trung Bộ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 02-03 loại cây ăn quả mới thích ứng với điều kiện khô hạn;</li> <li>- 01-02 giống / loại cây ăn quả, bao gồm các loài đang phổ biến trong vùng (xoài, táo, nho...) và loại cây ăn quả mới được xác định.</li> <li>- Xây dựng được quy trình canh tác phù hợp, tiết kiệm nước cho mỗi loại cây ăn quả trong điều kiện khô hạn.</li> <li>- 01-02 mô hình/ mỗi loại cây trồng, hiệu quả cao hơn sản xuất của nông dân từ 10-20% tùy từng loại cây trồng.</li> </ul>	2017-2021	Giao trực tiếp Viện nghiên cứu Bông và PTNT Nha Hồ.
<b>II</b>	<b>Chăn nuôi - Thú y</b>				
14.	Nghiên cứu chọn lọc nâng cao năng suất 04 dòng vịt chuyên thịt VCN/TP-CT1, VCN/TP-CT2, VCN/TP-CT3 và VCN/TP-CT4.	Chọn lọc ổn định năng suất 4 dòng vịt chuyên thịt: VCN/TP-CT1, VCN/TP-CT2 theo hướng năng suất thịt cao, VCN/TP-CT3 và VCN/TP-CT4 theo hướng năng suất trứng cao, từ đó tạo con thương phẩm có khối lượng cơ thể $\geq 3,6$ kg/con/8 tuần tuổi.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dòng ông nội VCN/TP-CT1 (200 con mái và 50 con trống): khối lượng cơ thể lúc 5 tuần tuổi: con trống <math>\geq 1,90</math>kg, con mái <math>\geq 1,8</math>kg. Năng suất trứng <math>\geq 195</math> quả/mái/42 tuần đẻ.</li> <li>- Dòng bà nội VCN/TP-CT2 (600 con mái và 150 con trống): khối lượng cơ thể lúc 5 tuần tuổi: con trống <math>\geq 1,70</math>kg, con mái <math>\geq 1,60</math>kg. Năng suất trứng <math>\geq 205</math> quả/mái/42 tuần đẻ.</li> <li>- Dòng ông ngoại VCN/TP-CT3 (400 con mái và 100 con trống): Năng suất trứng <math>\geq 220</math> quả/mái/42 tuần đẻ.</li> <li>- Dòng bà ngoại VCN/TP-CT4 (800 con): Năng suất trứng <math>\geq 230</math> quả/mái/42 tuần đẻ.</li> <li>- Vịt bố mẹ (1000 con mái và 250 con trống): Năng suất trứng <math>\geq 240</math> quả/mái/42 tuần đẻ.</li> </ul>	2017-2019	Giao trực tiếp cho Trung tâm nghiên cứu Gia cầm Thụy Phương - Viện Chăn nuôi



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ hợp lai Bó mẹ được Bộ công nhân TBKT</li> <li>- Vịt thương phẩm có khối lượng cơ thể <math>\geq 3,6\text{kg/con/8}</math> tuần tuổi, TTTĂ <math>\leq 2,7\text{kg/kg}</math> tăng trọng.</li> <li>- Quy trình chăn nuôi vịt bố mẹ và thương phẩm (được Bộ công nhận TBKT).</li> </ul>		
15.	Nghiên cứu chế độ nuôi dưỡng thích hợp nhằm hạn chế các bệnh do rối loạn trao đổi chất ở bò sữa	Nuôi dưỡng hợp lý nhằm giảm thiểu các bệnh do rối loạn trao đổi chất gây ra, cải thiện năng suất, nâng cao hiệu quả kinh tế và tính bền vững của chăn nuôi bò sữa.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo phân tích hiện trạng sử dụng thức ăn, chế độ nuôi dưỡng và tình hình mắc các bệnh rối loạn trao đổi chất ở bò sữa nuôi tại các cơ sở chăn nuôi.</li> <li>- 02 chế độ cho ăn các khẩu phần nhiều thức ăn tinh (dạng TMR, FTMR...) nhằm giảm nguy cơ bị axit dạ cỏ (duy trì pH dạ cỏ <math>&gt;6,2</math>) và giảm 10% các rối loạn kể phát;</li> <li>- 03 chế độ nuôi dưỡng theo giai đoạn của chu kỳ vắt sữa (dạng TMR, FTMR..) nhằm tăng năng suất sữa 10% và giảm 15% bệnh do rối loạn trao đổi chất so với hiện trạng;</li> <li>- 01 chế độ nuôi dưỡng bò cạn sữa-trước khi đẻ (dạng TMR, FTMR...) nhằm giảm được 15% các rối loạn trao đổi chất và sinh sản sau khi đẻ;</li> <li>- 01 chế phẩm/công thức khoáng bổ sung cho khẩu phần nhiều thức ăn tinh nhằm giảm nguy cơ bị axit dạ cỏ;</li> <li>- 01 chế phẩm/công thức khoáng bổ sung cho bò sữa trước khi đẻ nhằm giảm bệnh bại liệt sau khi đẻ và các bệnh về chân móng.</li> <li>- Quy trình nuôi dưỡng đàn bò sữa năng suất cao đang vắt sữa tại các giai đoạn: đầu kỳ, giữa kỳ, cuối kỳ và cạn sữa đảm bảo hạn chế các bệnh do rối loạn trao đổi chất ở bò sữa.</li> </ul>	2017 - 2020	Giao trực tiếp cho Trung tâm nghiên cứu bò và đồng cỏ Ba Vi- Viện Chăn nuôi
16.	Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ chế biến thức ăn dạng lỏng từ sắn, ngô, phụ phẩm còn tươi cho chăn nuôi	Nghiên cứu được qui trình công nghệ để sử dụng được nguyên liệu tươi (ngô tươi, sắn tươi), phế phụ phẩm còn tươi, lợn loại thải để chế biến ngay trong trại chăn nuôi để nâng cao khả năng tiêu hóa, giảm	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 quy trình công nghệ chế biến sắn tươi, ngô tươi cho sản xuất thức ăn chăn nuôi.</li> <li>- 01 quy trình công nghệ chế biến lợn loại thải làm thức ăn chăn nuôi.</li> <li>- 04 công thức thức ăn (lợn nái mang thai, lợn nái đẻ, lợn con, lợn thịt và hậu bị) sử dụng nguyên liệu tươi, phế phụ phẩm bã bia tươi, lợn loại nấu chín và các nguyên liệu khác.</li> </ul>	2017-2019	Tuyển chọn



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	lợn trang trại	được giá thành chăn nuôi từ 30 – 40%.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất được 10 tấn thức ăn chăn nuôi lợn từ nguyên liệu tươi với thành phần vật chất khô 20%, protein 15.9%/ kg VCK, năng lượng 3636 kcal/kg VCK.</li> <li>- Hiệu quả kinh tế chăn nuôi cao hơn sử dụng thức ăn công nghiệp hiện tại ước tính 25-30%.</li> </ul>		
17.	Nghiên cứu gói kỹ thuật phát triển chăn nuôi dê, cừu và bò thịt thích nghi với điều kiện hạn hán vùng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất vật nuôi chủ lực (dê, cừu và bò thịt) tại vùng hạn hán của Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.</li> <li>- Sản xuất được tinh cừu đông lạnh dạng cọng rạ góp phần nhân nhanh số lượng, nâng cao năng suất chất lượng và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi cừu ở Việt Nam</li> </ul>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đàn Dê: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đàn hạt nhân chọn lọc tại địa phương: 1500 cái và 150 đực chất lượng giống tốt, năng suất cao trên 5%.</li> <li>- 3 tổ hợp dê lai: (Dê đực cao sản chịu hạn tốt x dê cái địa phương chịu hạn tốt) mỗi vùng từ 1-2 tổ hợp con lai chịu hạn tốt, năng suất cao trên 5% tại mỗi vùng.</li> </ul> </li> <li>2. Đàn cừu: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đàn hạt nhân chọn lọc tại địa phương: 1500 cừu cái và 150 cừu đực chất lượng giống tốt, năng suất cao trên 5%.</li> <li>- 3 tổ hợp cừu lai: (Cừu đực cao sản chịu hạn tốt x cừu cái Phan Rang chịu hạn tốt) mỗi vùng từ 1-2 tổ hợp con lai chịu hạn tốt, năng suất cao trên 5% tại mỗi vùng</li> </ul> </li> <li>3. Đàn bò thịt: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đàn hạt nhân chọn lọc tại địa phương: 1000 bò cái và 50 bò đực nhày chất lượng giống tốt, năng suất cao trên 5%.</li> <li>- 3 tổ hợp bò lai: (bò đực cao sản chịu hạn tốt x bò cái địa phương chịu hạn tốt) mỗi vùng từ 1-2 tổ hợp con lai chịu hạn tốt, năng suất cao hơn 5% tại mỗi vùng.</li> </ul> </li> <li>4. Quy trình chăm sóc nuôi dưỡng bò, dê, cừu sinh sản, sinh trưởng và vỗ béo trong điều kiện hạn hán (9 quy trình).</li> <li>5. Quy trình chế biến, dự trữ thức ăn thô xanh phù hợp cho vùng hạn hán (3 quy trình).</li> <li>6. Đông lạnh tinh cừu: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuyển chọn được 10 con cừu đực giống tốt đủ tiêu chuẩn để huấn luyện và khai thác tinh phục vụ sản xuất tinh đông lạnh.</li> </ul> </li> </ol>	2017-2021	Giao trực tiếp cho Viện Chăn nuôi



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình đông lạnh tinh trùng cừu dạng cọng rạ đảm bảo hoạt lực tinh trùng sau giải đông đạt <math>\geq 40\%</math>.</li> <li>- Sản xuất được 3.000 liều tinh cừu dạng cọng rạ.</li> <li>- Quy trình TTNT cừu đảm bảo tỷ lệ thụ thai đạt <math>\geq 50\%</math>.</li> <li>- 100 cừu sinh ra bằng tinh đông lạnh dạng cọng rạ.</li> </ul>		
18.	Nghiên cứu nâng cao năng suất của một số dòng, giống vịt biển thích ứng với vùng xâm ngập mặn.	Nâng cao được năng suất lên 10-15% của 2 dòng vịt biển thích nghi với điều kiện nuôi tại vùng nước lợ, nước mặn và nước ngọt có năng suất cao, phù hợp với các phương thức nuôi khác nhau.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo thực trạng cơ cấu, năng suất của một số giống vịt nuôi tại ĐBSCL và ven biển Nam Trung bộ.</li> <li>- Lựa chọn được một số tổ hợp lai vịt phù hợp với điều kiện nuôi tại vùng nước lợ, nước mặn và nước ngọt.</li> <li>- Vịt bố mẹ: năng suất trứng <math>&gt;250</math> quả/mái/năm; TTTĂ <math>&lt;3,2</math>kg/10 quả trứng; tỷ lệ nuôi sống <math>&gt;96\%</math>; tỷ lệ ấp nở <math>&gt;80\%</math>.</li> <li>- Vịt thương phẩm: Khối lượng lúc 10 tuần tuổi <math>&gt;2,8</math>kg; TTTĂ <math>&lt;2,7</math> kg/kg tăng trọng; tỷ lệ nuôi sống <math>&gt;97\%</math>.</li> <li>- Hướng dẫn yêu cầu kỹ thuật và quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng vịt bố mẹ, vịt thương phẩm.</li> </ul>	2017-2020	Giao trực tiếp cho Viện Chăn nuôi
19.	Nghiên cứu chế tạo vắc xin vô hoạt phòng bệnh dại cho chó, mèo trên môi trường tế bào	Sản xuất thành công vắc-xin phòng bệnh Dại bất hoạt trên môi trường tế bào đạt các chỉ tiêu an toàn, hiệu lực giá thành hạ	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ôn định được 01 giống vi rút dùng để sản xuất vắc xin phòng bệnh dại cho chó, mèo.</li> <li>- 5000 liều vắc xin phòng bệnh dại cho chó, mèo đạt các chỉ tiêu vô trùng, an toàn, hiệu lực bảo hộ tương đương với sản phẩm nhập ngoại, giá thành sản phẩm thấp hơn sản phẩm nhập ngoại.</li> <li>- Quy trình sản xuất, kiểm nghiệm, bảo quản và sử dụng vắc xin phòng bệnh dại cho chó, mèo.</li> </ul>	2017-2019	Giao trực tiếp Phân viện Thú y miền trung - Viện Thú y
20.	Nghiên cứu chế tạo KIT phát hiện nhanh Aflatoxin B1 trong thức ăn chăn nuôi và Aflatoxin M1 trong sữa tươi	Chế tạo thành công KIT phát hiện nhanh Aflatoxin B1 trong thức ăn chăn nuôi và Aflatoxin M1 trong sữa tươi; việc sử dụng đơn giản, tiện lợi tại hiện trường.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 1000 KIT có độ đặc hiệu, độ chính xác đạt <math>&gt;98\%</math>, giới hạn phát hiện <math>\geq 5</math>ppb, kết quả phát hiện 3-5 phút, giá thành sản phẩm thấp hơn sản phẩm cùng loại nhập khẩu.</li> <li>- Quy trình chế tạo, bảo quản và sử dụng KIT phát hiện nhanh Aflatoxin B1 trong thức ăn chăn nuôi và Aflatoxin M1 trong sữa tươi (được Bộ công nhận TBKT).</li> </ul>	2017-2018	Giao trực tiếp Viện Thú y
21.	Nghiên cứu sản	Sản xuất thành công thức ăn	- Thực trạng sử dụng thức ăn thay thế phần hoa triển trong mùa vụ	2017 -	Tuyển chọn



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	xuất thức ăn thay thế phần hoa tự nhiên cho ong ngoại ( <i>Apis mellifera</i> ) đảm bảo năng suất và chất lượng mật ong xuất khẩu	thay thế phần hoa tự nhiên đảm bảo dinh dưỡng cho đàn ong ngoại duy trì và phát triển trong mùa vụ thiếu phần hoa tự nhiên, góp phần thúc đẩy ngành chăn nuôi ong phát triển bền vững.	thiếu phần hoa tự nhiên. - Sản phẩm thức ăn thay thế phần hoa tự nhiên cho ong đảm bảo các chỉ tiêu: độ mịn $\leq 100\mu\text{m}$ , protein $> 2\%$ , độ ẩm $\leq 14\%$ , giá thành hạ hơn so với sử dụng phần hoa tự nhiên 20%. - Quy trình sản xuất, bảo quản, sử dụng thức ăn bổ sung cho ong ngoại ( <i>Apis mellifera</i> ) đảm bảo năng suất và chất lượng mật ong xuất khẩu (được Bộ công nhận TBKT).	2019	
<b>III</b>	<b>Cơ điện và CNSTH</b>				
22.	Nghiên cứu thiết kế chế tạo thiết bị chiên chân không liên tục chế biến thủy sản ăn liền (seafood snack) năng suất 50 kg sản phẩm/h.	- Nâng cao GTGT của thủy sản thông qua chế biến sâu. - Có được quy trình công nghệ chế biến tạo ra 2-3 sản phẩm Seafood snack chất lượng cao, đảm bảo ATTP. - Có được hệ thống thiết bị chiên chân không liên tục được ứng dụng vào sản xuất.	- Quy trình công nghệ chế biến sản phẩm ăn liền từ 2 đến 3 loại nguyên liệu thủy sản có giá trị kinh tế thấp (cá cơm, phụ phẩm chế biến cá phi lê...) bằng công nghệ chiên chân không liên tục được công nhận là TBKT. - Bộ hồ sơ thiết kế kỹ thuật hệ thống thiết bị chiên chân không liên tục, năng suất 50 kg sản phẩm/giờ. - 01 hệ thống thiết bị chiên chân không liên tục năng suất 50 kg sản phẩm/giờ với các yêu cầu kỹ thuật chính: Nhiệt độ $\leq 120^{\circ}\text{C}$ , áp suất $\leq 650\text{mmHg}$ , điều khiển tốc độ băng chuyền chiên liên tục bằng biến tần, cơ cấu nạp liệu và ra sản phẩm tự động, bộ gia nhiệt bằng ga/điện, đảm bảo độ an toàn và ổn định trong điều kiện làm việc ở nhiệt độ cao và áp suất thấp. - 50 kg sản phẩm cho mỗi loại, đạt tiêu chuẩn (Codex STAN 222) được thị trường chấp nhận. - Ứng dụng công nghệ và thiết bị tại một cơ sở sản xuất.	1/2017 - 6/2019	Tuyển chọn
23.	Nghiên cứu hoàn thiện gói kỹ thuật cơ giới hóa đồng bộ sản xuất ngô trên đất lúa thích ứng với biến đổi khí hậu tại	- Có được quy trình công nghệ và hệ thống thiết bị cơ giới hóa đồng bộ sản xuất ngô trên đất lúa (từ làm đất, canh tác, thu hoạch, sơ chế đến làm khô) phục vụ tái cơ cấu ngành tại ĐBSCL.	- Quy trình cơ giới hóa đồng bộ sản xuất ngô trên vùng đất lúa chuyên đôi ở ĐBSCL được công nhận là TBKT. - Hồ sơ thiết kế, hoàn thiện một số máy công tác chính gắn máy động lực từ 80-100 Hp với năng suất 0,6 ha/giờ phục vụ cơ giới hóa sản xuất ngô trên đất trồng lúa vùng ĐBSCL gồm: + Máy làm đất: Xử lý đất mặt đồng sau vụ ngô với độ đồng đều $\leq$	1/2017- 6/2019	Giao trực tiếp Viện Cơ điện NN và Công nghệ STH



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	ĐBSCL.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng được mô hình ứng dụng cơ giới hóa sản xuất ngô trên đất lúa, quy mô 30-50 ha tại tỉnh Hậu Giang, đảm bảo:               <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giảm 50-60% công lao động, 10- 15% chi phí sản xuất;</li> <li>+ Tăng hiệu quả kinh tế 15-20% và thích ứng với biến đổi khí hậu.</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>4 cm; mức chênh lệch độ phẳng tối đa 4 cm;</li> <li>+ Xẻ rãnh tạo luống: Độ sâu rãnh 15-20cm; Bề rộng 15-20 cm;</li> <li>+ Máy gieo: Bề rộng làm việc 1-1,2 m, số hàng gieo là 4, khoảng cách hàng cách hàng là 25 cm;</li> <li>+ Máy chăm sóc kết hợp bón phân, phun thuốc trừ sâu: bề rộng làm việc 3,2-3,6 mét;</li> <li>+ Máy thu hoạch chuyên ngô lúa: Tỷ lệ hao hụt &lt; 2%, Độ sạch &gt;98%, Tỷ lệ vỡ hạt nhỏ &lt;1%.</li> <li>- Hệ thống thiết bị đồng bộ cơ giới hóa sản xuất ngô phù hợp trên đất lúa vùng ĐBSCL (từ làm đất, canh tác, thu hoạch, sơ chế đến làm khô) quy mô 30-50 ha.</li> <li>- Mô hình ứng dụng cơ giới hóa đồng bộ sản xuất ngô trên đất trồng lúa gắn với doanh nghiệp Cty CP Thủy sản Bạc Liêu và Huyện Long Mỹ - Hậu Giang.</li> </ul>		
<b>IV</b>	<b>Thủy sản</b>				
24.	Nghiên cứu phát triển một số loài rong biển ở vùng ngập mặn Đồng bằng sông Cửu Long và ven biển miền Trung.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lựa chọn được một số loài rong biển phù hợp, có giá trị kinh tế và có được công nghệ, mô hình nuôi trồng rong biển thích ứng với biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn trên diện tích nuôi tôm quảng canh, quảng canh cải tiến và tôm lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long và trong ao, vũng vịnh ven biển miền Trung.</li> <li>- Xây dựng được quy trình công nghệ trồng, thu hoạch, chế biến rong biển phù hợp với vùng nuôi tôm nước lợ quảng canh tại Đồng bằng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá tiềm năng phát triển trồng rong biển ở ĐBSCL trong điều kiện biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn.</li> <li>- Báo cáo đánh giá tiềm năng phát triển trồng rong biển tại các tỉnh ven biển miền Trung.</li> <li>- Có ít nhất 1-2 loài rong biển có giá trị kinh tế, thay thế diện tích trồng lúa và có trong mô hình nuôi luân canh tôm-lúa, nuôi tôm quảng canh, quảng canh cải tiến tại các vùng bị xâm nhập mặn ở ĐBSCL; 2-3 loài rong biển có giá trị kinh tế phát triển trong ao, vũng vịnh ven biển miền Trung.</li> <li>- Quy trình công nghệ trồng rong biển luân canh với tôm nước lợ tại các tỉnh ĐBSCL và tại vũng, vịnh, ao địa ven biển miền Trung: Tốc độ sinh trưởng trung bình 2%/ngày, tỷ lệ sống đạt 90%, năng suất đạt 30-40 tấn rong tươi/ha/năm.</li> <li>- Quy trình công nghệ phòng và trị bệnh rong biển hiệu quả đạt 80%.</li> <li>- Các quy trình công nghệ nuôi trồng rong biển, được Hội đồng</li> </ul>	2017-2021	Tuyển chọn



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		sông Cửu Long và ven biển miền Trung.	KHCN cấp Bộ đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật. - 06 mô hình: 02 mô hình luân canh tôm-rong trên diện tích nuôi tôm lúa bị xâm nhập mặn; 02 mô hình trồng rong biển trong ao; 02 mô hình vũng vịnh ven biển miền Trung đạt hiệu quả kinh tế (năng suất đạt 30-40 tấn rong tươi/ha/năm, quy mô 0,5ha/mô hình)		
25.	Nghiên cứu ứng dụng hệ thống thiết bị bảo quản cá ngừ đại dương bằng đá sệt trên tàu vỏ gỗ	Có được hệ thống thiết bị bảo quản cá ngừ đại dương trên tàu câu cá ngừ vỏ gỗ bằng đá sệt (40% đá)	- Hồ sơ thiết kế hệ thống thiết bị bảo quản cá ngừ đại dương trên tàu câu cá ngừ vỏ gỗ bằng đá sệt: + Nhiệt độ đá sệt: $-1,5^{\circ}\text{C} \pm 0,5$ + Năng suất đá sệt: 5 tấn/ngày. + Giảm tổn thất về chất lượng sản phẩm 30% so với công nghệ bảo quản bằng nước đá. - 01 hệ thống bảo quản cá ngừ đại dương bằng đá sệt trên tàu câu cá ngừ vỏ gỗ (công suất tàu > 250 CV).	2017-2018	Tuyển chọn
26.	Nghiên cứu nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị cá ngừ đại dương khai thác ở vùng biển miền Trung	- Đánh giá được thực trạng chuỗi giá trị trong khai thác, thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm từ cá ngừ đại dương (cá ngừ mắt to, cá ngừ vây vàng và cá ngừ vằn) khai thác ở vùng miền Trung. - Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả, quản lý, phân phối hợp lý giá trị của cá ngừ đại dương khai thác ở vùng biển miền Trung.	- Báo cáo đánh giá thực trạng chuỗi giá trị (thành phần trong chuỗi, mối liên hệ, quan hệ về chất và lượng, phân phối lợi nhuận giữa thành phần/mắt xích trong chuỗi) trong khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cá ngừ đại dương khai thác ở vùng biển miền Trung. - Báo cáo phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả của chuỗi giá trị cá ngừ đại dương khai thác ở vùng biển miền Trung. - Báo cáo đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của chuỗi giá trị, mang lại lợi nhuận và phân phối hợp lý cho các thành phần trong chuỗi giá trị cá ngừ đại dương. - Báo cáo đề xuất mô hình liên kết và quản lý chuỗi có hiệu quả nhằm nâng cao giá trị của chuỗi giá trị của cá ngừ đại dương khai thác ở vùng biển miền Trung. - 03 mô hình liên kết chuỗi giá trị sản xuất cá ngừ đại dương ở miền Trung: + Mô hình liên kết trực tiếp Công ty chế biến xuất nhập khẩu cá ngừ - Tàu khai thác cá ngừ (tổ/đội HTX khai thác); + Mô hình Công ty - Nậu vựa/thương lái - Tàu khai thác (tổ/đội HTX	2017-2018	Giao trực tiếp Viện Kinh tế và Quy hoạch Thủy sản phối hợp với TCTS, WCPFC-Ủy ban nghề cá Tây-Trung Thái Bình Dương



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			khai thác); + Mô hình liên kết gián tiếp Công ty CBXNK cá ngừ – Đội/Cơ sở thu mua của công ty – Tàu khai thác (tổ/đội HTX khai thác).		
<b>V</b>	<b>Thủy lợi</b>				
27.	Nghiên cứu giải pháp phát triển công trình thủy lợi nhỏ gắn với tưới tiết kiệm nước phục vụ sản xuất nông nghiệp khu vực Tây Nguyên nhằm ứng phó hạn hán	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất được giải pháp phát triển công trình thủy lợi nhỏ tích hợp công nghệ thu trữ nước mặt, bổ cập nước ngầm tạo nguồn nước phù hợp với điều kiện cụ thể của từng khu vực Tây Nguyên, tập trung cho những vùng ngoài khu tưới của công trình thủy lợi và thường xuyên bị thiếu nước.</li> <li>- Đề xuất được chính sách để nhân rộng công nghệ thu trữ nước mặt, bổ cập nước ngầm kết hợp tưới tiết kiệm nước theo hướng xã hội hóa.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng kết các mô hình, công trình thu trữ nước mặt, bổ cập nước ngầm tạo nguồn, công nghệ thiết bị tưới tiết kiệm nước cho cây trồng vùng Tây Nguyên.</li> <li>- Cơ sở khoa học để xuất các giải pháp công nghệ thu, trữ nước mặt, bổ cập nước ngầm tạo nguồn cấp nước tưới cho vùng thường xuyên bị thiếu nước, hạn hán ở Tây Nguyên (phù hợp cho các vùng cụ thể của vùng nghiên cứu).</li> <li>- Thiết kế mẫu các công trình thủy lợi nhỏ thu trữ nước mặt, bổ cập nước ngầm tạo nguồn nước phù hợp với từng vùng (được Bộ chấp thuận áp dụng).</li> <li>- Thí điểm mô hình tích hợp giải pháp công nghệ thu trữ nước mặt, bổ cập nước ngầm phù hợp kết hợp với tưới tiết kiệm nước để áp dụng rộng rãi vào thực tế.</li> <li>- Sổ tay hướng dẫn quy trình kỹ thuật (công trình thủy lợi nhỏ thu trữ nước mặt, bổ cập nước ngầm), chuyển giao các mô hình áp dụng vào thực tiễn (được Bộ ban hành áp dụng).</li> <li>- Đề xuất cơ chế chính sách hỗ trợ để nhân rộng, xã hội hóa mô hình.</li> </ul>	2017-2019	Giao trực tiếp cho Viện Khoa học Thủy lợi Miền Trung và Tây Nguyên thuộc Viện Khoa học thủy lợi Việt Nam
28.	Nghiên cứu xây dựng khung quản lý hạn hán tổng hợp và kế hoạch sử dụng nước chủ động phòng, chống hạn hán phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất và xây dựng được khung quản lý hạn hán tổng hợp cho 05 tỉnh Tây Nguyên đảm bảo chủ động ứng phó với hạn hán và phù hợp với điều kiện từng tỉnh.</li> <li>- Đề xuất và xây dựng được kế hoạch sử dụng nước, vận hành hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chủ động phòng,</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kiểm kê, dự báo nguồn nước đến trên các sông và hồ chứa dựa vào dự báo mưa ngắn hạn và trung hạn trước mỗi vụ sản xuất, tính toán diễn biến dòng chảy trên các lưu vực sông vùng Tây Nguyên.</li> <li>- Khung quản lý hạn hán tổng hợp cho 05 tỉnh Tây Nguyên (được Bộ và các tỉnh Tây Nguyên chấp thuận).</li> <li>- Kế hoạch sử dụng nước, vận hành hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo chủ động phòng, chống hạn hán phục vụ sản xuất nông nghiệp 05 tỉnh Tây Nguyên theo một số kịch bản ứng phó chính (được Bộ và</li> </ul>	2017-2019	Giao trực tiếp cho Viện Quy hoạch Thủy lợi



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	Tây Nguyên	chống hạn hán phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn 05 tỉnh Tây Nguyên theo một số kịch bản ứng phó chính.	các tỉnh Tây Nguyên chấp thuận áp dụng). - Cơ sở dữ liệu và bộ công cụ phục vụ lập kế hoạch sử dụng nước, vận hành hệ thống công trình thủy lợi nói trên, bao gồm công cụ tính toán nguồn nước, nhu cầu nước, cân bằng nước và công cụ GIS.		
29.	Nghiên cứu đánh giá các giải pháp công nghệ chống xói lở bờ biển, cửa sông ven biển đã được áp dụng và đề xuất các giải pháp công nghệ phù hợp cho vùng Miền Trung	- Đánh giá được hiệu quả và hạn chế các giải pháp, công nghệ đã sử dụng trong công trình bảo vệ bờ biển, cửa sông ven biển đã được xây dựng trên địa bàn khu vực miền Trung. - Đề xuất được các giải pháp, công nghệ (bao gồm cả các giải pháp đã được áp dụng và những giải pháp mới) bảo vệ bờ biển, cửa sông ven biển chống xói lở một cách bền vững, thân thiện với môi trường phù hợp với khu vực miền Trung.	- Báo cáo phân tích và đánh giá những giải pháp phù hợp hoặc không phù hợp; lý giải sự thành công hay thất bại của một số dự án điển hình tại các địa phương. - Đề xuất các nhóm giải pháp, công nghệ cụ thể bảo vệ bờ biển, cửa sông ven biển khu vực nghiên cứu. - Bộ tiêu chí và công cụ phục vụ cho việc phân tích, ra quyết định lựa chọn giải pháp công trình bảo vệ bờ biển, cửa sông ven biển phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội và môi trường. - Các giải pháp, công nghệ được thiết kế mẫu điển hình phục vụ cho việc định hướng lựa chọn phòng chống sạt lở bờ biển, cửa sông ven biển. - Sổ tay hướng dẫn khảo sát, thiết kế và thi công các mẫu thiết kế và phương pháp lựa chọn công trình bảo vệ bờ (được Bộ ban hành áp dụng). - Bộ số liệu, tư liệu về các kiểu, dạng công trình bảo vệ bờ biển đã được xây dựng ở khu vực miền Trung.	2017-2019	Giao trực tiếp cho Trường Đại học Thủy lợi
30.	Nghiên cứu định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và đề xuất chính sách phù hợp với các đối tượng sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi	Đề xuất được giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và đề xuất chính sách phù hợp với các đối tượng sử dụng sản phẩm dịch vụ thủy lợi.	- Báo cáo tổng quan cơ sở khoa học về định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi. - Đề xuất phương pháp tính toán xác định giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và tính toán phương án giá cho từng loại hình công trình thủy lợi. - Áp dụng thí điểm phương án tính toán cho một hệ thống cụ thể. - Xây dựng phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trình Bộ NN&PTNT xem xét trình Chính phủ ban hành.	2017-2019	Giao trực tiếp cho Viện Kinh tế và Quản lý Thủy lợi thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam
31.	Nghiên cứu đề xuất giải pháp sử dụng hiệu quả	- Đánh giá được tác động hiện tại của các bãi sông đến thoát lũ và mất an toàn đê điều theo	- Báo cáo đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng vùng bãi ven sông; tác động của bãi sông (bãi, hệ thống đê bồi, hạ tang,...) đến thoát lũ, an toàn đê điều, an toàn dân sinh và môi trường.	2017-2019	Giao trực tiếp cho Phòng Thí nghiệm



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	vùng đất bãi ven sông để nâng cao hiệu quả phòng chống lũ cho sông Hồng và sông Thái Bình trong điều kiện biến đổi khí hậu	<p>các quy định của luật đề điều và quy hoạch lũ, quy hoạch đề điều hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình giai đoạn đến năm 2030.</p> <p>- Đề xuất được giải pháp quản lý, sử dụng vùng bãi ven sông hợp lý, đảm bảo an toàn đề điều; đáp ứng được yêu cầu thoát lũ (không cản lũ, không ảnh hưởng đến dòng chảy...); ổn định lòng dẫn; bảo đảm an toàn dân sinh và các yêu cầu về môi trường.</p>	<p>- Bộ tiêu chí và định lượng cụ thể để đánh giá việc: bảo đảm thoát lũ, ổn định lòng dẫn và không tác động đến dòng chảy, an toàn đề điều; bảo đảm tính mạng của người dân, cơ sở hạ tầng và sản xuất trên bãi; bảo vệ môi trường.</p> <p>- Đề xuất các giải pháp quản lý, sử dụng vùng bãi ven sông: Giải pháp đảm bảo thoát lũ chung các bãi và cho từng khu vực bãi sông của từng địa phương; Giải pháp bảo đảm ổn định lòng dẫn và không tác động lớn đến dòng chảy; Giải pháp bảo đảm an toàn hạ tầng, sản xuất, dân sinh trên bãi sông; Giải pháp bảo đảm yêu cầu môi trường (được cơ quan quản lý chuyên ngành chấp thuận áp dụng).</p> <p>- Hướng dẫn quản lý, sử dụng bãi sông cho các địa phương có sông trong khu vực sông Hồng - Thái Bình (làm cơ sở Tổng cục Thủy lợi ban hành văn bản áp dụng).</p> <p>- Bản đồ các bãi sông và chi tiết các giải pháp quản lý bãi sông thuộc hệ thống sông Hồng - Thái Bình.</p>		trong điểm quốc gia về động lực học sông biển thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam
32.	Nghiên cứu đề xuất giải pháp tổng hợp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh ứng phó với hạn hán trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ thích ứng với biến đổi khí hậu.	<p>- Đánh giá được nhu cầu sử dụng nước, tính toán cân bằng nước hiện trạng các hồ chứa, đập dâng trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ;</p> <p>- Đề xuất được các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nước trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt thích ứng với biến đổi khí hậu.</p> <p>- Áp dụng cụ thể được cho lưu vực sông Lũy - La Ngà tỉnh Bình Thuận.</p>	<p>- Kiểm kê, đánh giá thực trạng nhu cầu sử dụng nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trong điều kiện hạn hán trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ.</p> <p>- Tính toán cân bằng nước và đánh giá tiềm năng nguồn nước hiện có trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ phục vụ kế hoạch sản xuất nông nghiệp các địa phương nhằm chủ động ứng phó với hạn hán về mùa khô.</p> <p>- Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nước trên các lưu vực sông vùng Đông Nam Bộ (công trình, kết nối mạng chuyển nước, kế hoạch sử dụng nước, chuyển đổi mùa vụ, cơ cấu cây trồng,...) phục vụ đa mục tiêu thích ứng với hạn hán trong điều kiện biến đổi khí hậu.</p> <p>- Đề xuất các phương án/ giải pháp nối mạng chuyển nước liên thông giữa các hồ chứa, đập dâng trên các lưu vực sông khu vực Đông Nam Bộ thích ứng với biến đổi khí hậu. Áp dụng thí điểm cho lưu vực sông Lũy - La Ngà (được Bộ chấp thuận áp dụng).</p>	2017-2019	Giao trực tiếp cho Viện Khoa học Thủy lợi Miền Nam thuộc Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kế hoạch sử dụng nước theo các phương án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, mùa vụ nhằm ứng phó hiệu quả với tình hình hạn hán xảy ra trên các lưu vực sông khu vực Đông Nam Bộ. Áp dụng thí điểm cho lưu vực sông Lũy – La Ngà (được địa phương đồng ý áp dụng).</li> <li>- Sổ tay hướng dẫn xây dựng kế hoạch sử dụng nước, giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước theo lưu vực sông phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh (được Bộ ban hành áp dụng).</li> </ul>		
<b>VI</b>	<b>Lâm nghiệp</b>				
33.	Nghiên cứu chọn tạo giống Keo lai và Keo lá tràm phục vụ trồng rừng gỗ lớn ở một số vùng sinh thái chính.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn tạo và phát triển các giống Keo lai, Keo lá tràm có năng suất cao, chất lượng gỗ tốt phục vụ trồng rừng gỗ lớn.</li> <li>- Xác định được kỹ thuật nhân giống Keo lai và Keo lá tràm mới được chọn tạo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ít nhất 02 giống Keo lai/vùng có năng suất tối thiểu 25m<sup>3</sup>/ha/năm cho vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ; 30m<sup>3</sup>/ha/năm cho vùng Đông Nam Bộ; chất lượng gỗ tốt đáp ứng yêu cầu làm gỗ xẻ sản xuất đồ mộc được công nhận giống TBKT.</li> <li>- Ít nhất 02 giống Keo lá tràm/vùng có năng suất tối thiểu 20m<sup>3</sup>/ha/năm cho vùng Nam Trung Bộ; 25m<sup>3</sup>/ha/năm cho vùng Đông Nam Bộ; chất lượng gỗ tốt đáp ứng yêu cầu làm gỗ xẻ sản xuất đồ mộc được công nhận giống TBKT</li> <li>- 20-30 tổ hợp lai khác loài thuận nghịch có triển vọng cho Keo lai và 10-20 tổ hợp lai trong loài có triển vọng cho Keo lá tràm được chọn tạo.</li> <li>- 1 ha vườn giống vô tính đối với các giống mới được chọn tạo.</li> <li>- 02 hướng dẫn kỹ thuật nhân giống sinh dưỡng cho các giống Keo lai và Keo lá tràm mới được chọn tạo.</li> <li>- 12 ha khảo nghiệm Keo lai tại 04 vùng (Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ) và 6ha khảo nghiệm Keo lá tràm tại 02 vùng (Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ).</li> </ul>	2017 - 2021	Giao trực tiếp cho Viện Nghiên cứu Giống và CNSH Lâm nghiệp, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
34.	Nghiên cứu, đánh giá thực trạng các mô hình làm cơ sở đề xuất chính sách cho thuê môi trường rừng ở	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá được thực trạng triển khai các mô hình cho thuê môi trường rừng tại Việt Nam và lựa chọn được các mô hình có triển vọng áp dụng thực tiễn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 Báo cáo đánh giá thực trạng triển khai các mô hình cho thuê môi trường rừng ở Việt Nam và lựa chọn các mô hình có triển vọng áp dụng.</li> <li>- 01 Khung đề xuất giá cho thuê môi trường rừng và phương thức cho thuê và cơ chế quản lý sử dụng tiền cho thuê.</li> </ul>	2017-2018	Giao trực tiếp cho Trường Đại học Lâm nghiệp



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	Việt Nam.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất được Khung giá cho thuê môi trường rừng, phương thức cho thuê và cơ chế quản lý sử dụng tiền cho thuê môi trường rừng.</li> <li>- Dự báo được tiềm năng (mức độ huy động các đối tượng/ thành phần tham gia, dự kiến nguồn thu), các tác động và nhân tố ảnh hưởng khi thực hiện cho thuê môi trường rừng ở Việt Nam.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự thảo Nghị định về chính sách cho thuê môi trường rừng và bản giải trình các nội dung đề xuất kèm theo.</li> <li>- Báo cáo dự báo tiềm năng và các tác động khi thực hiện chính sách cho thuê môi trường rừng.</li> </ul>		
35.	Nghiên cứu chọn giống và kỹ thuật trồng rừng thâm canh Xoan đào ( <i>Pygeum arboreum</i> Endl) cung cấp gỗ lớn ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chọn được giống cho sinh trưởng vượt ít nhất 15% so với trung bình của quần thể.</li> <li>- Xác định được biện pháp nhân giống và kỹ thuật trồng rừng thâm canh Xoan đào cung cấp gỗ lớn ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ít nhất 100 cây trội.</li> <li>- 02 xuất xứ tốt/vùng và 05 gia đình có triển vọng/vùng.</li> <li>- Hướng dẫn kỹ thuật nhân giống Xoan đào (được Bộ công nhận TBKT).</li> <li>- Hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng thâm canh Xoan đào cung cấp gỗ lớn.</li> <li>- 6ha mô hình khảo nghiệm giống kết hợp xây dựng vườn giống hữu tính (3ha/vùng).</li> <li>- 10 ha mô hình thí nghiệm trồng rừng thâm canh Xoan đào cung cấp gỗ lớn (5 ha/vùng).</li> </ul>	2017-2021	Giao trực tiếp cho Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
36.	Nghiên cứu phát triển hệ thống thiết bị và phần mềm tự động dự báo, cảnh báo, xây dựng phương án chữa cháy và xác định nội dung chỉ huy chữa cháy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chế tạo được thiết bị tự động quan trắc 4 yếu tố khí tượng đáp ứng yêu cầu dự báo lửa rừng với giá không quá 1/4 giá thiết bị cùng loại nhập từ nước ngoài.</li> <li>- Xây dựng được quy trình kỹ thuật và phần mềm dự báo, cảnh báo lửa rừng, phương án</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 10 bộ thiết bị tự động quan trắc 4 yếu tố thời tiết (nhiệt độ, độ ẩm không khí, lượng mưa, tốc độ và hướng gió) phục vụ dự báo lửa rừng với giá không quá 1/3 giá thiết bị cùng loại nhập từ nước ngoài được cấp bản quyền sở hữu trí tuệ.</li> <li>- 01 Quy trình kỹ thuật dự báo, cảnh báo, xây dựng phương án chữa cháy rừng được Bộ công nhận TBKT.</li> <li>- 01 Bộ cơ sở dữ liệu đáp ứng yêu cầu dự báo, cảnh báo lửa rừng và phương án chữa cháy rừng cho 3 vùng thí điểm là Sa Pa - Lào Cai, Chư Pả - Gia Lai, và Hải Vân - Đà Nẵng.</li> </ul>	2017-2019	Giao trực tiếp cho Trường Đại học Lâm nghiệp phối hợp với Cục Kiểm lâm thực hiện.



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	rừng ở Việt Nam.	chữa cháy và xác định nội dung chỉ huy chữa cháy rừng, góp phần nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tại Việt Nam.	- 01 Phần mềm tự động dự báo, cảnh báo lửa rừng, xác định nhanh phương án chữa cháy rừng phù hợp với quy trình được công nhận TBKT. - 03 Mô hình trình diễn về hệ thống thiết bị và phần mềm dự báo, cảnh báo và phương án chữa cháy rừng tại 3 vùng thí điểm tại Sa Pa - Lào Cai, Chư Pá - Gia Lai, và Hải Vân - Đà Nẵng.		
37.	Nghiên cứu kỹ thuật trồng Bần không cánh ( <i>Sonneratia apetala</i> Buch-Ham) góp phần phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng cửa sông, ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.	- Xác định được một số đặc điểm sinh lý, sinh thái và tính chất cơ lý gỗ liên quan đến khả năng phòng hộ chắn sóng của loài Bần không cánh. - Xác định được kỹ thuật nhân giống và trồng rừng Bần không cánh ở vùng cửa sông, ven biển Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.	- 01 Bộ dữ liệu định lượng một số tính chất sinh lý, sinh thái, vật hậu, cơ lý gỗ,.... liên quan đến khả năng phòng chống thiên tai và ứng phó với BĐKH. - 30 cây mẹ ưu trội về sinh trưởng và có khả năng cung cấp giống. - Ít nhất 02 xuất xứ triển vọng từ nguồn giống nhập mới. - 01 hướng dẫn kỹ thuật nhân giống và 01 hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng. - 12ha mô hình thí nghiệm trồng Bần không cánh ở 04 tỉnh tại 02 vùng (6ha/vùng) trong điều kiện ngập mặn.	2017-2021	Giao trực tiếp cho Viện Nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
38.	Nghiên cứu biện pháp phòng trừ tổng hợp bệnh chết héo do nấm <i>Ceratocystis</i> sp. cho Keo lá tràm, keo lai và Keo tai tượng.	Xây dựng được quy trình phòng trừ tổng hợp bệnh chết héo do nấm <i>Ceratocystis</i> sp. cho Keo lá tràm, keo lai và Keo tai tượng góp phần nâng cao năng suất và quản lý rừng trồng bền vững	- Báo cáo đặc điểm sinh học và sinh thái vật gây bệnh. - 03 Quy trình phòng trừ bệnh tổng hợp, hiệu quả, bền vững cho 3 loài Keo (01 quy trình/loài) đảm bảo tỷ lệ bị bệnh giảm 80% được Bộ công nhận tiến bộ kỹ thuật. - Mô hình phòng trừ tổng hợp bệnh chết héo cho nấm <i>Ceratocystis</i> sp cho 3 loài keo tại 03 vùng (miền Bắc, Trung, và Nam): 27 ha (3ha/mô hình/loài/vùng), hiệu quả kinh tế tăng tối thiểu 20%.	2017-2021	Giao trực tiếp cho Trung tâm Nghiên cứu Bảo vệ rừng, Viện KHLN Việt Nam
39.	Nghiên cứu chọn giống Quế có năng suất vỏ, hàm lượng và chất lượng tinh dầu cao	- Chọn được giống Quế có năng suất vỏ cao hơn 15%, hàm lượng tinh dầu cao hơn 10% so với trung bình trong sản xuất tại 3 vùng gồm Bắc	- Ít nhất 150 cây trội (50 cây/vùng). - Ít nhất 05 gia đình có triển vọng/vùng. - 9 ha khảo nghiệm hậu thế kết hợp với làm vườn giống hữu tính (3 ha/vùng). - 9ha thí nghiệm kỹ thuật trồng thâm canh (3ha/vùng).	2017-2021	Giao trực tiếp cho Trung tâm nghiên cứu lâm sản ngoài gỗ



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.	Bộ, Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ. - Xây dựng được vườn cung cấp giống được cải thiện. - Hoàn thiện được biện pháp kỹ thuật trồng, khai thác, sơ chế, bảo quản vỏ quế.	- 01 Quy trình trồng, khai thác, sơ chế, bảo quản vỏ Quế.		thuộc Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam
<b>VII</b>	<b>Kinh tế Chính sách</b>				
40.	Nghiên cứu tác động của các cam kết thương mại tự do (Cộng đồng kinh tế ASEAN, TPP, Việt Nam – EU) đến ngành trồng trọt của Việt Nam (lúa gạo, cà phê, xoài, vải quả, mía đường)	Phân tích tác động của các cam kết thương mại tự do (Cộng đồng kinh tế ASEAN, TPP, Việt Nam – EU) đến ngành trồng trọt của Việt Nam (lúa gạo, cà phê, xoài, vải quả, mía đường)	- Báo cáo tác động của các cam kết thương mại tự do (Cộng đồng kinh tế ASEAN, TPP, Việt Nam – EU) đến ngành trồng trọt của Việt Nam (lúa gạo, cà phê, xoài, vải quả, mía đường). - Bản đề xuất giải pháp phát huy các tác động tích cực và hạn chế các tác động tiêu cực của các FTAs đến ngành trồng trọt của Việt Nam.	2017-2018	Giao trực tiếp cho Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT
41.	Nghiên cứu đề xuất chính sách và giải pháp phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam.	Đề xuất chính sách và giải pháp phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam.	- Báo cáo phân tích thực trạng thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp thời gian qua. - Báo cáo phân tích thực trạng chính sách và giải pháp hiện có đối với thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp của Việt Nam - Bản đề chính sách và giải pháp phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp Việt Nam.	2017-2018	Giao trực tiếp cho Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT
42.	Nghiên cứu đề xuất chính sách, giải pháp khuyến	Đề xuất chính sách, giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào sản	- Báo cáo đánh giá thực trạng, xuất chính sách, giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh, chế biến, bảo quản lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long.	2017-2018	Giao trực tiếp cho Trường Cán bộ quản



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh, chế biến, bảo quản lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long.	xuất kinh doanh, chế biến, bảo quản lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản đề xuất xuất chính sách, giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh, chế biến, bảo quản lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long.</li> <li>- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng chính phủ khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất kinh doanh, chế biến, bảo quản lúa gạo.</li> </ul>		lý NN&PTNT 2
43.	Nghiên cứu thể chế, chính sách và xây dựng mô hình quản lý chuỗi nông sản an toàn thực phẩm.	Đề xuất thể chế, chính sách và xây dựng mô hình quản lý chuỗi nông sản an toàn thực phẩm.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng quản lý chuỗi nông sản an toàn thực phẩm thời gian qua.</li> <li>- Báo cáo phân tích thể chế, chính sách quản lý chuỗi nông sản an toàn thực phẩm thời gian qua.</li> <li>- Mô hình quản lý chuỗi nông sản an toàn thực phẩm.</li> <li>- Bản xuất thể chế, chính sách quản lý chuỗi nông sản an toàn thực phẩm.</li> </ul>	2017-2018	Giao trực tiếp cho Trung tâm Nghiên cứu Hệ thống Nông nghiệp – Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm phối hợp với Trung tâm xúc tiến thương mại
<b>B</b>	<b>DỰ ÁN SXTN</b>				
<b>I</b>	<b>Trồng trọt-BVTV</b>				
44.	Hoàn thiện quy trình kỹ thuật và nhân giống vải chín sớm PH40.	Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nhân giống, thâm canh vải chín sớm PH40, chuyển giao giống và các quy trình cho sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 quy trình nhân giống và 01 quy trình kỹ thuật trồng, chăm sóc giống vải PH40, công nhận cấp cơ sở.</li> <li>- Sản xuất thử: 30.000 cây giống vải PH40 đảm bảo tiêu chuẩn xuất vườn; trồng mới 15-30 ha PH40</li> <li>- Đào tạo, tập huấn cán bộ kỹ thuật và nông dân.</li> <li>- Công nhận chính thức giống vải PH40.</li> </ul>	2017-2020	Giao trực tiếp: Viện KHKT nông lâm nghiệp miền núi phía Bắc
45.	Sản xuất thử các giống cà phê với chín muộn TR14, TR15 chất lượng	Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nhân giống vô tính, trồng thâm canh cà phê với TR14, TR15 và chuyển giao giống và quy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình nhân giống vô tính và quy trình trồng, thâm canh 2 giống cà phê với TR14 và TR15. Các quy trình công nhận cấp cơ sở.</li> <li>- Sản xuất thử ít nhất 80.000 cây giống đạt tiêu chuẩn xuất vườn;</li> <li>- Trồng mới và chăm sóc 30 ha sử dụng 2 giống TR14, TR15, năng</li> </ul>	2017-2020	Giao trực tiếp: Viện KHKT nông lâm nghiệp Tây



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	cao tại các tỉnh Tây Nguyên	trình kỹ thuật cho sản xuất tại Tây Nguyên.	<p>suất giai đoạn kinh doanh đạt <math>\geq 5,5</math> tấn/ha, tỷ lệ hạt trên sàng 16 <math>\geq 90\%</math>, khối lượng 100 nhân <math>\geq 20g</math>.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đào tạo, tập huấn cán bộ kỹ thuật và nông dân.</li> <li>- Công nhận chính thức 2 giống cà phê vối TR14, TR15.</li> </ul>		Nguyên
46.	Sản xuất thử giống ngô nếp lai HUA601 ở các tỉnh phía Bắc.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất hạt lai, quy trình sản xuất thương phẩm giống ngô nếp lai HUA61 tại phía Bắc.</li> <li>- Chuyển giao giống mới; quy trình kỹ thuật và giới thiệu mô hình trình diễn sản xuất giống ngô mới, mở rộng diện tích góp phần công nhận giống mới cho các tỉnh phía Bắc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 quy trình sản xuất hạt lai và 01 quy trình sản xuất thương phẩm giống ngô nếp lai HUA61, được công nhận cấp cơ sở phục vụ cho các tỉnh phía Bắc.</li> <li>- Sản xuất hạt dòng bố SNC 200kg, hạt nguyên chủng 2 tấn; SNC dòng mẹ 200kg, hạt nguyên chủng 2 tấn.</li> <li>- Xây dựng 02 mô hình sản xuất hạt lai F1 đạt năng suất 1,5-2,0 tấn/ha; 3-4 mô hình sản xuất ngô nếp thương phẩm (3-5 ha/mô hình) tại 4 tỉnh đại diện phía Bắc, đạt năng suất trên 9,0 tấn/ha vụ đông xuân và hè thu, trên 7,0 tấn/ha ở các vụ trái vụ.</li> <li>- Đào tạo tập huấn cán bộ kỹ thuật và nông dân sản xuất. Tham gia đào tạo sinh viên thực tập tốt nghiệp.</li> <li>- Công nhận giống ngô nếp lai chính thức và được đăng ký bảo hộ giống</li> </ul>	2017-2018	Giao trực tiếp: Học viện nông nghiệp Việt Nam
47.	Sản xuất thử giống sắn KM7 và KM419 tại các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Đông Nam bộ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nhân nhanh và quy trình sản xuất bền vững, rải vụ với 02 giống sắn mới KM7 và KM419 tại các vùng sinh thái duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Đông Nam bộ.</li> <li>- Chuyển giao giống, quy trình kỹ thuật; giới thiệu mô hình trình diễn sản xuất 2 giống sắn mới có năng suất cao ở vụ chính và trồng rải vụ, góp phần công nhận giống mới tại vùng duyên hải Nam Trung</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 quy trình kỹ thuật nhân nhanh giống sắn gốc và 02 quy trình sản xuất 2 giống sắn KM7 và KM419, công nhận cấp cơ sở phục vụ cho các vùng duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Đông Nam bộ.</li> <li>- Sản xuất 1.000.000 hom giống sắn cho 2 giống KM7 và KM419.</li> <li>- Xây dựng 4-6 mô hình (quy mô 10-15 ha/mô hình) sản xuất thương phẩm 2 giống sắn KM7 và KM419 tại duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Đông Nam bộ, đạt năng suất trên 35 tấn/ha vụ chính và 25 tấn/ha vụ trái vụ.</li> <li>- Đào tạo tập huấn cho cán bộ, nông dân về kỹ thuật sản xuất sắn bền vững.</li> <li>- Công nhận chính thức giống sắn KM7 cho vùng sinh thái duyên hải Nam Trung bộ và KM419 cho các vùng Tây Nguyên và Đông Nam bộ.</li> </ul>	2017-2018	Giao trực tiếp: Viện KHKT Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung Bộ



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
		bộ, Tây Nguyên và Đông Nam bộ.			
48.	Sản xuất thử 2 giống lúa chịu mặn OM8959 và OM11375 tại vùng đồng bằng sông Cửu Long	<p>- Hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống SNC, NC, quy trình canh tác đối với 02 giống lúa chịu mặn OM8959 và OM11375 tại vùng đồng bằng sông Cửu Long.</p> <p>- Sản xuất hạt giống các cấp; Chuyển giao giống, quy trình kỹ thuật sản xuất; giới thiệu mô hình trình diễn sản xuất 2 giống lúa mới OM8959 và OM11375, mở rộng diện tích sản xuất 2 giống lúa để góp phần công nhận giống chính thức cho vùng ĐBSCL.</p>	<p>- 02 quy trình kỹ thuật sản xuất hạt giống các cấp SNC, NC, XN1 và 02 quy trình canh tác cho 2 giống lúa chịu mặn OM8959 và OM11375 công nhận cấp cơ sở phục vụ cho vùng ĐBSCL.</p> <p>- Sản xuất 3 tấn hạt SNC, 300 tấn hạt NC và 500 tấn hạt XN1 phục vụ cho sản xuất ở vùng ĐBSCL.</p> <p>- Xây dựng 3-5 mô hình (quy mô 15-20 ha/mô hình) sản xuất thương phẩm 2 giống lúa OM8959 và OM11375 tại 3-5 tỉnh đại diện vùng mặn của ĐBSCL, đạt năng suất trên 6 tấn/ha vụ đông xuân và trên 4,5 tấn/ha vụ hè thu.</p> <p>- Đào tạo cán bộ kỹ thuật và nông dân về kỹ thuật sản xuất hạt giống các cấp và sản xuất thương phẩm 2 giống lúa chịu mặn OM8959 và OM11375 tại vùng ĐBSCL.</p> <p>- Công nhận chính thức 2 giống lúa chịu mặn OM8959 và OM11375 cho vùng ĐBSCL.</p>	2017-2018	Giao trực tiếp: Viện lúa Đồng bằng Sông Cửu Long
49.	Sản xuất thử giống khoai tây KT1 phục vụ ăn tươi và chế biến ở các tỉnh phía Bắc.	<p>- Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nhân giống invitro, khí canh, củ micro tuber (củ siêu bi) để SX giống và quy trình canh tác sản xuất giống khoai tây KT1.</p> <p>- Chuyển giao giống, quy trình kỹ thuật và giới thiệu mô hình trình diễn sản xuất giống khoai tây mới KT1 có năng suất cao, mở rộng diện tích, góp phần công nhận giống mới</p>	<p>- 01 quy trình kỹ thuật nhân giống bằng phương pháp In vitro, khí canh và 01 quy trình canh tác khoai tây KT1 được công nhận cấp cơ sở phục vụ sản xuất phía Bắc.</p> <p>- Sản xuất 150 tấn giống khoai tây KT1 sạch bệnh và 1.000 tấn giống xác nhận.</p> <p>- Xây dựng 3-4 mô hình sản xuất thương phẩm giống khoai tây KT1 (quy mô 5-10 ha/mô hình), đạt năng suất 22-25 tấn/ha, tỷ lệ củ to (<math>d \geq 45-50</math> mm) đạt trên 50%, tỷ lệ chất khô đạt 20-22%.</p> <p>- Đào tạo cán bộ, nông dân về kỹ thuật nhân giống và sản xuất khoai tây thương phẩm.</p> <p>- Công nhận chính thức giống khoai tây KT1 phục vụ sản xuất ở các tỉnh phía Bắc.</p>	2017-2018	Giao trực tiếp: Viện Cây lương thực cây thực phẩm



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
50.	Sản xuất thử giống lúa thuần Thuận Việt 7 tại các tỉnh phía Bắc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện quy trình sản xuất hạt giống các cấp SNC, NC và quy trình kỹ thuật canh tác giống lúa Thuận Việt 7 cho các tỉnh phía Bắc.</li> <li>- Sản xuất hạt giống các cấp; Chuyên giao giống, quy trình kỹ thuật sản xuất; giới thiệu mô hình trình diễn sản xuất giống lúa Thuận Việt 7 và mở rộng diện tích sản xuất để góp phần công nhận giống chính thức cho các tỉnh phía Bắc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 quy trình nhân giống SNC, NC, XN1 và 01 quy trình kỹ thuật canh tác giống lúa Thuận Việt 7 được công nhận cấp cơ sở phục vụ sản xuất các tỉnh phía Bắc.</li> <li>- Sản xuất 01 tấn hạt giống SNC, 50 tấn hạt NC và 150 tấn hạt giống XN 1.</li> <li>- Xây dựng 3 mô hình trình diễn, diện tích tối thiểu 5ha/mô hình (tại các vùng sinh thái đại diện phía Bắc), năng suất đạt trên 6,5 tấn/ha vụ xuân, trên 5,5 tấn/ha vụ mùa.</li> <li>- Đào tạo, tập huấn cho cán bộ, kỹ thuật viên và nông dân sản xuất giống lúa mới.</li> <li>- Công nhận giống lúa Thuận Việt 7 chính thức cho các tỉnh phía Bắc.</li> </ul>	2017-2018	Giao trực tiếp: Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHKT giống cây trồng NN Thanh Hóa
<b>II Chăn nuôi</b>					
51.	Sản xuất thử nghiệm vịt bố mẹ từ hai dòng vịt cao sản chuyên thịt V22 và V27 mới tạo ra.	Hoàn thiện quy trình công nghệ chăn nuôi vịt bố mẹ và vịt thương phẩm xuất phát từ 2 dòng vịt V22 và V27 để phục vụ tái cơ cấu chăn nuôi, tăng hiệu quả kinh tế tại các tỉnh Nam Bộ.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vịt giống bố mẹ 24 tuần tuổi; vịt trống 3,9-4 kg/con, vịt mái 3,3-3,4 kg/con; năng suất trứng/42 tuần đẻ 210 quả/mái; khối lượng trứng trung bình 88-90 gam; tỷ lệ phôi <math>\geq 90\%</math>; tỷ lệ nở trên phôi <math>\geq 80\%</math>.</li> <li>- 1 Quy trình chăm sóc nuôi dưỡng vịt bố mẹ; 1 quy trình ấp nở; 1 quy trình chăm sóc nuôi dưỡng vịt thương phẩm;</li> <li>- Xây dựng 3 mô hình nuôi nhốt vịt bố mẹ số lượng 5.000 con mái sinh sản, 4 mô hình nuôi vịt thương phẩm số lượng 10.000 con; hiệu quả kinh tế mô hình tăng 5-7%.</li> <li>- Đào tạo tập huấn kỹ thuật cho 400 lượt người và tổ chức tham quan mô hình cho 150 lượt người chăn nuôi vịt.</li> <li>- 01 tiến bộ kỹ thuật: vịt bố mẹ chuyên thịt từ 2 dòng vịt V22, V27 và quy trình chăn nuôi kèm theo.</li> </ul>	2017-2019	Giao trực tiếp cho Trung tâm NC&PT Chăn nuôi Gia cầm VIGOVA thuộc Phân viện Chăn nuôi Nam Bộ - Viện Chăn nuôi
<b>III Cơ điện-CNSTH</b>					
52.	Hoàn thiện thiết kế, công nghệ chế tạo máy thu hoạch mía năng suất	Hoàn thiện thiết kế, công nghệ chế tạo máy thu hoạch mía nguyên cây làm việc ổn định, phù hợp với điều kiện sản xuất	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ hồ sơ thiết kế, quy trình công nghệ chế tạo máy thu hoạch mía nguyên cây 0,2ha/h.</li> <li>- Chế tạo và tiêu thụ tối thiểu 06 máy đạt các chỉ tiêu sau:</li> </ul>	1/2017-6/2019	Giao trực tiếp Viện Cơ điện và Công nghệ sau thu hoạch



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	0,2ha/h	<p>của vùng mía nguyên liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Năng suất 0,2ha/h;</li> <li>- Giảm chi phí cho khâu thu hoạch 60% so với thu hoạch thủ công và giảm được 40-50% số lượng nhân công lao động tại nơi ứng dụng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Năng suất: 0,2ha/h</li> <li>+ Độ sót &lt; 1%</li> <li>+ Tỷ lệ nhất cắt gốc phẳng &gt; 90%.</li> <li>+ Gom đồng 15-20 cây/1 đồng</li> <li>+ Khả năng cắt ngọn cây mía: &gt; 75%</li> <li>- Máy làm việc ổn định, được thiết kế phù hợp với công nghệ chế tạo ở Việt Nam, giá thành máy giảm 40% so với các máy cùng loại nhập khẩu từ các nước trong khu vực.</li> <li>- Chuyển giao: Các doanh nghiệp vừa và nhỏ sản xuất mía nguyên liệu; hộ nông dân làm dịch vụ cơ khí nông nghiệp tại một số vùng sản xuất mía nguyên liệu (Đông Nam Bộ, Tây nguyên).</li> </ul>		phối hợp với các doanh nghiệp chế tạo cơ khí.
<b>IV</b>	<b>Thủy sản</b>				
53.	Hoàn thiện công nghệ vận chuyển giống và nuôi thương phẩm cá Nhụ bốn râu ( <i>Eleutheronema tetradactylum</i> )	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao tỷ lệ sống của cá Nhụ giống trong quá trình vận chuyển</li> <li>- Hoàn thiện quy trình nuôi thương phẩm cá Nhụ trong ao và trong lồng nuôi ven biển.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình công nghệ vận chuyển cá nhụ giống đạt tỷ lệ sống &gt;80%, được Hội đồng KH-CN cấp Bộ đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật.</li> <li>- Quy trình nuôi thương phẩm cá nhụ trong ao và trong lồng ven biển: tỷ lệ sống &gt;70%; cá thương phẩm &gt; 1kg), được Hội đồng KH-CN cấp Bộ đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật.</li> <li>- Sản xuất được 5 tấn cá thương phẩm (kích cỡ &gt; 1kg) đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm; hiệu quả kinh tế đạt tối thiểu 25%.</li> </ul>	2017-2019	Giao trực tiếp cho Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I
54.	Sản xuất thử nghiệm giống của Hoàng đế ( <i>Ranina ranina</i> Linnaeus, 1758)	Có được công nghệ sản xuất giống của Hoàng đế được hoàn thiện, chủ động cung cấp giống cho nuôi thương phẩm và tái tạo nguồn lợi thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình công nghệ sản xuất giống của Hoàng đế, được Hội đồng KH-CN cấp Bộ đề nghị công nhận Tiến bộ kỹ thuật:</li> <li>+ Tỷ lệ thành thực của bố mẹ &gt;90%;</li> <li>+ Tỷ lệ sống từ ấu trùng trôi nổi –nugalop: &gt;50%;</li> <li>+ Tỷ lệ sống từ nugalop đến của giống (1,2cm): &gt;10%</li> <li>- Sản xuất được 150.000 con giống cỡ 1,2cm.</li> </ul>	2017-2019	Giao trực tiếp cho Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III
55.	Dự án cải hoán tàu vỏ gỗ và hoàn thiện qui trình công nghệ khai thác cá ngừ bằng	Có được mô hình tàu lưới vây đuôi cải hoán từ tàu vây mạn vỏ gỗ khai thác cá ngừ an toàn, hiệu quả	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Qui trình thiết kế cải hoán tàu lưới vây mạn sang tàu lưới vây đuôi, được Hội đồng KH-CN cấp Bộ đề nghị công nhận tiến bộ kỹ thuật.</li> <li>- Bộ bản vẽ thiết kế, cải hoán mẫu tàu lưới vây đuôi vỏ gỗ.</li> <li>- Bộ bản vẽ thiết kế lắp đặt hệ thống trang thiết bị khai thác trên tàu.</li> </ul>	2017-2019	Giao trực tiếp cho Viện Nghiên cứu Hải sản



TT	Tên đề tài, dự án	Định hướng mục tiêu	Yêu cầu đối với kết quả	Thời gian thực hiện	Phương thức thực hiện
	lưới vây đuôi		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 mô hình lưới vây đuôi khai thác cá ngừ được cải hoán từ lưới vây mạn truyền thống.</li> <li>- Qui trình công nghệ khai thác cá ngừ bằng tàu lưới vây đuôi, được Hội đồng KH-CN cấp Bộ đề nghị công nhận Tiến bộ kỹ thuật.</li> </ul>		
<b>IV</b>	<b>Lâm nghiệp</b>				
56.	Sản xuất thử nghiệm và hoàn thiện kỹ thuật trồng rừng thâm canh các giống bạch đàn lai giữa bạch đàn pelita với các loài bạch đàn khác nhằm cung cấp gỗ lớn cho vùng Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Bắc Bộ và Tây Bắc.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng rừng thâm canh cung cấp gỗ lớn các giống Bạch đàn lai mới được công nhận cho vùng Đông Bắc Bộ và Nam Trung Bộ đảm bảo năng suất rừng đạt trên 20m<sup>3</sup>/ha/năm.</li> <li>- Trồng mở rộng các giống Bạch đàn lai mới được công nhận cho vùng Bắc Trung Bộ và Tây Bắc.</li> <li>- Chuyên giao giống và kỹ thuật trồng rừng cho sản xuất.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 01 quy trình kỹ thuật trồng rừng thâm canh năng suất cao, cung cấp gỗ lớn bằng các giống Bạch đàn lai UP164, UP171, UP180, UP223, UP153, UP190, UP236 cho vùng Đông Bắc Bộ; 01 quy trình kỹ thuật trồng rừng thâm canh năng suất cao, cung cấp gỗ lớn bằng các giống Bạch đàn lai PB7, PB48, PB55 cho vùng Nam Trung Bộ đảm bảo năng suất rừng đạt trên 20m<sup>3</sup>/ha/năm.</li> <li>- Ít nhất 02 giống tốt được Bộ công nhận mở rộng cho vùng Bắc Trung Bộ, năng suất tối thiểu bằng các giống đã được công nhận cho vùng khác; 02 giống có triển vọng cho vùng Tây Bắc.</li> <li>- 05 ha mô hình khảo nghiệm mở rộng các giống Bạch đàn lai (UP164, UP171, UP180, UP223, UP153, UP190, UP236) cho vùng Bắc Trung Bộ.</li> <li>- 05 ha mô hình khảo nghiệm mở rộng các giống Bạch đàn lai (UP164, UP171, UP180, UP223, UP153, UP190, UP236, UP35, UP54, UP72, UP95, UP97, UP99) cho vùng Tây Bắc.</li> <li>- 40 ha rừng trồng thâm canh các giống Bạch đàn lai cung cấp gỗ lớn với năng suất đạt trên 20 m<sup>3</sup>/ha/năm cho vùng Đông Bắc Bộ và Nam Trung Bộ (20 ha/vùng).</li> <li>- Chuyên giao 05 giống và 04 lớp tập huấn kỹ thuật tại 02 địa điểm vùng Đông Bắc Bộ và Nam Trung Bộ với tổng số 100 người tham gia (2 lớp/vùng).</li> </ul>	2017-2021	Giao trực tiếp cho Viện Nghiên cứu giống và CNSH – Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam